

NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo kết quả công tác soát xét

Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được soát xét

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

13-42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 7
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	8 - 9
Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	15 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 13 ngày 16/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐT BXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 16 tháng 09 năm 2014 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Giám sát thi công các công trình xây dựng công trình cầu đường; Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất, đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị (Chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký).
- Bán buôn thực phẩm.
- Bán buôn đồ uống.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo Giấy phép số: 278/LĐT BXH-GP ngày 13/07/2011).
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất); Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.
- Bán buôn gạo.

- Sản xuất sắt, thép, gang.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý dịch vụ viễn thông.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác: Sản xuất đồ nội thất bằng gốm.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp
- Đại lý du lịch
- Điều hành tour du lịch.
- Giáo dục nghề nghiệp: dạy nghề
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống).
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán mô tô, xe máy.

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty: 324.533.600.000 đồng (Ba trăm hai tư tỷ, năm trăm ba ba triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn) tương đương 32.453.360 CP. Mệnh giá: 10.000 VND/CP.

Ngày 19/6/2015, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 107/2009/GCNCP-VSD-2 thay đổi lần thứ 2 cho Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội. Theo đó, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 38.591.760 cổ phiếu, tương đương vốn điều lệ là: 385.917.600.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/6/2015 là: 385.917.600.000 đồng (Ba trăm tám lăm tỷ, chín trăm mười bảy triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER đường Lê Đức Thọ, quận Nam Từ Liêm, Phường Mỹ Đình 2, Thành phố Hà Nội và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 1	Biệt thự 1, lô 24, bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng Hợp Hà Nội tại Thái Nguyên (Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động từ ngày 25/6/2014 theo Thông báo số 51/TB – ĐKKD của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên)	Phòng 601 – Tòa nhà Victory, số 140 đường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- Chi nhánh Công ty Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội- Trung tâm XKLD HANIC 3 (Chi nhánh đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục đóng MST)	Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

- | | |
|---|--|
| - Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tại Nghệ An
(Chi nhánh đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục
đóng MST) | Số 8, đường Hồ Xuân
Hương, Khối 1, phường
Hong Sơn, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An |
| - Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm
tư vấn xây dựng Hanic
(Chi nhánh đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục
đóng MST) | Tầng 5 – Tòa nhà FLC
Landmark Tower, đường Lê
Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện
Từ Liêm, Hà Nội |
| - Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao
dịch Bất động sản Hanic | Tầng 5 – Tòa nhà FLC
Landmark Tower, đường Lê
Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện
Từ Liêm, Hà Nội |
| - Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm
Xuất khẩu lao động Hanic 2
(Chi nhánh đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục
đóng MST) | Số 2, Khu Bắc Hà, phố
Nguyễn Trãi, phường Ninh
Xá, tỉnh Bắc Ninh |
| - Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tại Móng Cái
– Quảng Ninh
(Chi nhánh đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục
đóng MST) | Số 1, Phố Đào Phúc Lộc,
phường Trần Phú, thành phố
Móng Cái, Quảng Ninh |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lãi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015: 48.612.371.829 VND

(Lỗ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: 3.694.421.207 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là: 275.767.459.441 VND.

(Lỗ lũy kế tại thời điểm 01/01/2015 là: 321.604.531.633 VND).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Vũ Văn Hậu	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Đinh Hồng Long	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/6/2015
	Phó Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Phan Minh Sáng	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26/6/2015
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Nguyễn Hồng Thái	Ủy viên HĐQT	
Ông Lưu Quang Minh	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/6/2015
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Trần Đình Tùng	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/6/2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015 bao gồm:

Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/6/2015
Bà Vũ Thị Hải Nga	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/6/2015
Bà Nguyễn Thị Minh Hải	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Lưu Đức Quang	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Trịnh Ngọc Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Hồng Long	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hà Thương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Chinh	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 19/6/2015
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19/6/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm 30/6/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 03/7/2015, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội đã có Thông báo số 689/TB – SGDHN về việc Thông báo ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội. Theo đó, số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là: 6.138.400 cổ phiếu tương đương 61.384.000.000 đồng (theo mệnh giá).

Ngày 22/7/2015 là ngày giao dịch chính thức của 6.138.400 cổ phiếu này.

Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng đến ngày 18/5/2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đình Hồng Long

Số 246/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội

Kính gửi: Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội được lập ngày 20 tháng 07 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 10 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Như trong thuyết minh VI.4 khoản nợ phải thu đối với Công ty cổ phần An Sinh đã quá hạn thanh toán trên 2 năm nhưng công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản nợ này. Số dự phòng phải thu khó đòi phải trích theo ước tính của chúng tôi là: 4.592.803.390 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung

thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của công ty vào ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0647-2013-133-1

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.605.823.831	143.795.612.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	58.331.091.780	147.611.441
1. Tiền	111		58.331.091.780	147.611.441
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.582.617.736	120.499.866.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	60.744.244.262	64.291.444.262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		106.343.524	105.143.524
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3	250.075.442.447	252.120.442.447
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	54.242.721.168	57.018.610.552
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(249.586.133.665)	(253.035.773.803)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	15.500.000.000	21.700.000.000
1. Hàng tồn kho	141		15.500.000.000	21.700.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192.114.315	1.448.133.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		192.114.315	1.448.133.956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.236.253.316	99.071.837.748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	VI.3	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	-	-
- Nguyên giá	222		90.367.086	90.367.086
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(90.367.086)	(90.367.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	VI.6	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	VI.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	VI.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.5	92.200.770.771	99.066.118.657
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		98.459.983.010	104.863.034.210
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.259.212.239)	(7.796.915.553)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.482.545	5.719.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8	35.482.545	5.719.091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		281.842.077.147	242.867.450.127

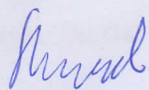
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		149.201.198.120	220.222.942.929
I. Nợ ngắn hạn	310		149.201.198.120	220.222.942.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.531.755.953	4.261.672.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.145.718.450	1.747.619.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.9	15.191.559.519	11.288.928.908
4. Phải trả người lao động	314		172.149.453	791.720.980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	33.294.099.055	34.890.018.922
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	43.896.508.717	46.143.529.051
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	49.268.138.574	117.398.184.656
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.701.268.399	3.701.268.399
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.640.879.027	22.644.507.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	132.640.879.027	22.644.507.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		385.917.600.000	324.533.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(275.767.459.441)	(324.379.831.270)
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		(324.379.831.270)	(328.091.337.371)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.612.371.829	3.711.506.101
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		281.842.077.147	242.867.450.127

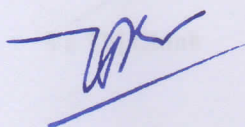
Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Chinh

Tổng Giám đốc



Đinh Hồng Long

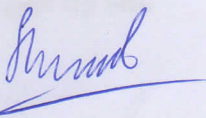
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	53.655.560.871	1.460.887.000
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		53.655.560.871	1.460.887.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	6.200.000.000	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.455.560.871	1.460.887.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	3.570.032	96.084.339
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.497.549.617	3.202.366.788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.035.252.931	3.202.366.788
8. Chi phí bán hàng	24	VII.7	847.703.040	843.064.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7	(2.476.237.537)	1.203.478.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		47.590.115.783	(3.691.938.494)
11. Thu nhập khác	31	VII.5	2.118.046.162	-
12. Chi phí khác	32	VII.6	1.095.790.116	2.482.713
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.022.256.046	(2.482.713)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48.612.371.829	(3.694.421.207)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.612.371.829	(3.694.421.207)

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Chinh



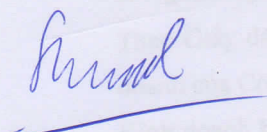
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
6 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	63.677.813.125	20.593.206.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(254.700.000)	(199.000.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.580.610.973)	(771.285.643)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(27.626.036)	(619.295.486)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(7.470.931)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.816.544.822	467.836.922
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.460.728.622)	(18.964.064.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.170.692.316	499.926.403
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.045.000.000	381.137.108
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(189.850.000)	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.462.543.802	2.068.654.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27	1.955.032	3.221.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.319.648.834	2.453.012.947
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.000.000.000	2.223.860.480
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.306.860.811)	(7.168.625.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.306.860.811)	(4.944.764.586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	58.183.480.339	(1.991.825.236)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	147.611.441	2.336.477.055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	58.331.091.780	344.651.819

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng


Vũ Thị Chinh

Tổng Giám đốc



Đinh Hồng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 13 ngày 16/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp
Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐT BXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER đường Lê Đức Thọ, quận Nam Từ Liêm, Phường Mỹ Đình 2, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty: 324.533.600.000 đồng (Ba trăm hai tư tỷ, năm trăm ba ba triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn) tương đương 32.453.360 CP. Mệnh giá: 10.000 VND/CP.

Ngày 19/6/2015, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 107/2009/GCNCP-VSD-2 thay đổi lần thứ 2 cho Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội. Theo đó, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 38.591.760 cổ phiếu, tương đương vốn điều lệ là: 385.917.600.000 đồng.

Ngày 27/5/2015 Công ty được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty để cân trừ Công nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh Bất động sản, kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ Xuất khẩu lao động và các dịch vụ khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 16 tháng 09 năm 2014 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Giám sát thi công các công trình xây dựng công trình cầu đường; Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất, đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Quản lý

- dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị (Chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký).
- Bán buôn thực phẩm.
 - Bán buôn đồ uống.
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
 - Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo Giấy phép số: 278/LĐT BXH-GP ngày 13/07/2011).
 - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất); Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.
 - Bán buôn gạo.
 - Sản xuất sắt, thép, gang.
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
 - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
 - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
 - Hoạt động viễn thông khác: Đại lý dịch vụ viễn thông.
 - Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
 - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
 - Chế biến và bảo quản rau quả
 - Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.
 - Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác: Sản xuất đồ nội thất bằng gốm.
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
 - Xây dựng công trình công ích.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp
- Đại lý du lịch
- Điều hành tour du lịch.
- Giáo dục nghề nghiệp: dạy nghề
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống).
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán mô tô, xe máy.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty đã hoàn thành một phần khối lượng công việc trong việc môi giới khách hàng mua/hợp tác đầu tư diện tích sàn thương mại thuộc Dự án Khu nhà ở cao tầng CT2 thuộc khu đô thị Thành phố Giao lưu với Công ty cổ phần Ngôi sao An Bình và đã được thanh toán Phí môi giới trong 6 tháng đầu năm 2015. Do vậy, doanh thu môi giới Bất động sản của Công ty tăng hơn so với cùng kỳ năm trước đồng thời số dư tiền và tương đương tiền cũng tăng lên một lượng tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số IV 4.24.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn

UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	3 – 5 năm

4.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.16. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về

chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.24. Thông tin so sánh.

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Thông tư 200	Chỉ tiêu	Quyết định 15
TÀI SẢN	242.867.450.127	TÀI SẢN	242.867.450.127
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	120.499.866.982	III. Các khoản phải thu	75.296.240.465
6. Các khoản phải thu khác	57.018.610.552	5. Các khoản phải thu khác	22.426.724.181
V. Tài sản ngắn hạn	1.448.133.956	V. Tài sản ngắn hạn khác	35.040.020.327
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.448.133.956	4. Tài sản ngắn hạn khác	35.040.020.327
NGUỒN VỐN	242.867.450.127	NGUỒN VỐN	242.867.450.127
I. Vốn chủ sở hữu	22.644.507.198	I. Vốn chủ sở hữu	22.644.507.198
8. Quỹ đầu tư phát triển	6.139.824.104	7. Quỹ đầu tư phát triển	3.871.413.179
		8. Quỹ dự phòng tài chính	2.268.410.925

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	563.059.155	100.374.894
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.768.032.625	47.236.547
+ Tiền gửi VND	57.753.119.457	31.567.779
Tiền gửi ngân hàng tại Văn phòng công ty	57.545.301.730	23.168.816
TGNH tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hoàng Quốc Việt	54.001.000.067	
TGNH tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.498.029.484	2.276.911
TGNH tại các Ngân hàng khác	46.272.179	20.891.905
Tiền gửi VND tại các chi nhánh	207.817.727	8.398.963
+ Tiền gửi ngoại tệ	14.913.168	15.668.768
Cộng	58.331.091.780	147.611.441

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hà Thành (*)	50.870.000.000		53.870.000.000	
Phải thu công ty TNHH MTV Xây dựng công trình GT 892	2.282.578.971	2.282.578.971	2.282.578.971	2.282.578.971
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu hàng hóa VN	6.237.707.707	6.237.707.207	6.237.707.707	6.237.707.707
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.353.957.584	1.352.753.186	1.901.157.584	1.899.952.686
Cộng	60.744.244.262	9.873.039.364	64.291.444.262	10.420.239.364

(*): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền theo đuổi dự án Khu nhà ở, văn phòng làm việc Tây Mỗ của Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội với Công ty TNHH Đầu tư Dubai Capital và Biên bản thỏa thuận ba bên ký kết ngày 15/01/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội, Công ty TNHH Đầu tư Dunbai Capital và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hà Thành. Theo đó, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hà Thành có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội thay cho Công ty TNHH Đầu tư Dunbai Capital kể từ ngày 15/01/2014.

Ngày 26/01/2015 Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hà Thành đã ký Phụ lục của Biên bản thỏa thuận ngày 15/01/2014. Theo đó, thời hạn thanh toán của Hợp đồng chuyển nhượng quyền theo đuổi dự án giữa Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Công ty TNHH Đầu tư Dunbai Capital (nay được chuyển cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hà Thành) là ngày 26/01/2016.

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư tài chính Findex	2.883.702.301	2.883.702.301	2.883.702.301	2.883.702.301
Nguyễn Anh Quân (*)	235.700.000.000	235.700.000.000	237.700.000.000	237.700.000.000
Trần Tiến Thành	835.000.000	835.000.000	880.000.000	925.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc	6.713.802.000		6.713.802.000	
Dự án CT 1 - The Pride (**)	3.891.888.000		3.891.888.000	
Khác	51.050.146	-	51.050.146	-
Cộng	250.075.442.447	239.418.702.301	252.120.442.447	241.508.702.301

Đây là khoản cho các cá nhân và tổ chức kinh tế vay theo quy chế của Hội đồng quản trị với lãi suất bằng lãi suất tiền vay do Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố.

(*): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty CP BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến ngày 30/6/2015 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24-12-2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty CP Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, gia đình Ông Quân đã thay Ông Quân thanh toán một phần khoản nợ. Số tiền thanh toán là: 2.000.000.000 đồng.

(**) Khoản phải thu Dự án CT 1 - The Pride số tiền là 3.891.888.000 đồng. Thực chất đây là giá trị 3 căn hộ phải thu của khách hàng được hình thành từ khoản vay tại Ngân hàng. Số tiền Công ty đã thanh toán cho Chủ đầu tư theo dự án "CT1 - Tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng - Hà Đông - Hà Nội". được theo dõi trên tài khoản 228 - Đầu tư dài hạn khác. Số dư đã góp là 6,34 tỷ đồng. Do vậy, khoản phải thu này không phải trích dự phòng phải thu khó đòi.

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	54.242.721.168	-	57.018.610.552	-
- Phải thu lãi tiền gửi	-	-	-	-
- Phải thu về người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Tạm ứng	32.322.509.000		33.591.886.371	
+ Lê Song Hà	14.428.550.000		16.239.050.000	
+ Nguyễn Trung Kiên	12.953.730.000		12.953.730.000	
+ Nguyễn Thanh Tùng	2.095.685.000		2.095.685.000	
+ Phạm Thị Hà Thương	254.544.000		254.544.000	
+ Khác	2.590.000.000		2.048.877.371	
- Phải thu khác	20.920.212.168	294.392.000	22.426.724.181	1.106.832.138
<i>Trong đó:</i>				
+ Công ty CP Đầu tư BĐS An Bình	6.316.800.000		3.763.200.000	
+ Công ty CP An Sinh (*)	6.561.147.700		6.561.147.700	
+ Công ty CP Cơ điện Công trì	120.225.000	120.225.000	120.225.000	120.225.000
+ Trần Tiến Thành	174.167.000	174.167.000	174.167.000	174.167.000
+ Phải thu khác	7.747.872.468		11.807.984.481	812.440.138
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu về người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	54.242.721.168	294.392.000	57.018.610.552	1.106.832.138

(*): Đây là khoản số tiền thoái vốn đầu tư tại Trạm thu phí Hoàng Mai theo biên bản thoái vốn ngày 22/05/2012 với Công ty Cổ phần An Sinh. Theo Biên bản thoái vốn này, Công ty CP An Sinh cam kết trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký biên bản, Công ty CP An Sinh sẽ thanh toán hết cho Hanic.

Đến thời điểm 30/6/2015, Công ty CP An Sinh vẫn chưa thực hiện thanh toán khoản nợ này cho Công ty CP Tổng hợp Hà Nội.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Tầng 5 - Tòa nhà FLC Landmark Tower - Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
5.1. Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
5.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	98.459.983.010	92.200.770.771	6.259.212.239	104.863.034.210	99.066.118.657	5.796.915.553
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.250.500.000	58.991.287.761	6.259.212.239	65.250.500.000	59.453.584.447	5.796.915.553
+ Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Tài chính Findex	1.776.000.000	1.313.703.314	462.296.686	1.776.000.000	1.776.000.000	
+ Công ty CP Phát triển hạ tầng HN	13.442.000.000	9.745.084.447	3.696.915.553	13.442.000.000	9.745.084.447	3.696.915.553
+ Công ty CP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	1.572.500.000		1.572.500.000	1.572.500.000	
+ Công ty CP phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	11.000.000.000		11.000.000.000	11.000.000.000	
+ Công ty CP Tập đoàn ATK	35.360.000.000	35.360.000.000		35.360.000.000	35.360.000.000	
- Đầu tư khác	33.209.483.010	33.209.483.010		39.612.534.210	39.612.534.210	-
+ Dự án Tây Mỗ	6.912.980.370	6.912.980.370		6.912.980.370	6.912.980.370	
+ Dự án Mỹ Đình	3.668.346.000	3.668.346.000		3.668.346.000	3.668.346.000	
+ Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm CN Điềm Thụy	6.537.000.000	6.537.000.000		6.537.000.000	6.537.000.000	
+ Công ty CP Thủy điện Đăkpru	3.900.000.000	3.900.000.000		3.900.000.000	3.900.000.000	
+ Công ty CP Xuân Minh Thanh Hoa	5.850.000.000	5.850.000.000		5.850.000.000	5.850.000.000	
+ Dự án CT1 - The Pride (*)	6.341.156.640	6.341.156.640		12.744.207.840	12.744.207.840	
Cộng	100.459.983.010	92.200.770.771	8.259.212.239	106.863.034.210	99.066.118.657	7.796.915.553

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	7.796.915.553	7.796.915.553
- Trích lập dự phòng	462.296.686	
- Sử dụng dự phòng		
- Số cuối kỳ	8.259.212.239	7.796.915.553

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết về Công ty con

Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt nam được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104228545 ngày 28/10/2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 26/12/2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là : Bán buôn, bán lẻ đồ uống ; vận tải hành khách đường bộ và hoạt động dịch vụ liên quan đến vận tải ; đại lý, môi giới đấu giá ; bán buôn thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm ; bán lẻ đồ gia dụng ; bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính trong xây dựng ; bán lẻ lương thực ; bán buôn nông lâm sản, nguyên liệu và động vật sống.

Công ty con có trụ sở tại Tầng 5 tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH XNK hàng hóa Việt nam tại thời điểm 30/06/2015

(*): Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư Hải Phát (chủ đầu tư) về việc góp vốn đầu tư và kinh doanh dự án “CT1 - Tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng - Hà Đông - Hà Nội”. Đây là giá trị các căn hộ chưa được ký kết hợp đồng mua bán giữa khách hàng và chủ đầu tư.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	15.500.000.000	-	21.700.000.000	-
Cộng	15.500.000.000	-	21.700.000.000	-

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	-	90.367.086	90.367.086
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	90.367.086	90.367.086
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	90.367.086	90.367.086
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	90.367.086	90.367.086
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a. Ngắn hạn
b. Dài hạn
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ
Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	-	-
	35.482.545	5.719.091
	35.482.545	5.719.091
	35.482.545	5.719.091

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/Điều chỉnh khác	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	e=(a)+(b)-(c)-(d)
Thuế GTGT phải nộp	125.666.714	5.004.329.004	-	1.346.725.889	3.783.269.829
Thuế TNDN	10.175.187.303		-		10.175.187.303
Thuế thu nhập cá nhân	651.995.881	245.027.496	-		897.023.377
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	336.079.010		-		336.079.010
Cộng	11.288.928.908	5.249.356.500	-	1.346.725.889	15.191.559.519

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- a. Ngắn hạn
- Lãi vay phải trả
Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	33.294.099.055	34.890.018.922
	33.294.099.055	34.890.018.922
	33.294.099.055	34.890.018.922

11. PHẢI TRẢ KHÁC

- a. Ngắn hạn
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả, phải nộp khác
+ Công ty CP Phát triển hạ tầng Hà Nội (1)
+ Dự án KĐT Thanh Hà A
+ Đổ Trung Thiện
+ Phải trả phải nộp khác (2)
- Khác
Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	43.896.508.717	46.143.529.051
	18.312.065	14.661.335
	54.325.348	171.787.748
	9.604.998	29.979.881
	5.626.133	14.339.278
	43.625.061.674	45.729.182.310
	10.000.000.000	10.000.000.000
	4.199.400.000	4.199.400.000
		2.000.000.000
	29.425.661.674	29.529.782.310
	183.578.499	183.578.499
	43.896.508.717	46.143.529.051

(1): Số tiền Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội chuyển theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ và nhà ở Vạn Minh

(2): Trong đó số dư phải trả 27.847.707.499 VND liên quan đến việc công ty nhận chuyển nhượng 14 cây tùng La hán và bù lại đối tác sẽ được tham gia hợp tác đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/Hanic ngày 10/11/2011.

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(Chi tiết phụ lục 1)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	324.533.600.000	16.350.914.364	6.139.824.104	(250.749.813.864)	96.274.524.604
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước				(77.344.073.507)	(77.344.073.507)
- Trích lập các quỹ					-
- Tăng khác (Lãi vay các năm trước được miễn giảm)				3.714.056.101	3.714.056.101
- Vốn giảm trong năm					-
Số dư cuối năm trước	324.533.600.000	16.350.914.364	6.139.824.104	(324.379.831.270)	22.644.507.198
Số dư đầu năm nay	324.533.600.000	16.350.914.364	6.139.824.104	(324.379.831.270)	22.644.507.198
- Tăng vốn trong kỳ (*)	61.384.000.000				61.384.000.000
- Lãi trong kỳ				48.612.371.829	48.612.371.829
Số cuối kỳ	385.917.600.000	16.350.914.364	6.139.824.104	(275.767.459.441)	132.640.879.027

(*): Vốn tăng trong kỳ do phát hành riêng lẻ để cản trừ công nợ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 14/7/2015 và công văn số 2635/UBCK - QLPH ngày 27/5/2015 về việc chấp thuận việc chào bán riêng lẻ thành công 6.138.400 cổ phiếu tương đương 61.384.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của cổ đông khác	385.917.600.000	324.533.600.000
Cộng	385.917.600.000	324.533.600.000

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	324.533.600.000	324.533.600.000
+ Vốn góp đầu năm	61.384.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	385.917.600.000	324.533.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.591.760	32.453.360
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.591.760	32.453.360
+ Cổ phiếu phổ thông	38.591.760	32.453.360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.591.760	32.453.360
+ Cổ phiếu phổ thông	38.591.760	32.453.360
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	6.139.824.104	6.139.824.104
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	6.139.824.104	6.139.824.104

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
- Ngoại tệ các loại (USD)	613,17	755,31
- Nợ khó đòi đã xử lý		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu 2015 VND	6 tháng đầu 2014 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	1.904.761.905	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.750.798.966	1.460.887.000
+ Doanh thu Xuất khẩu lao động	2.659.889.875	1.460.887.000
+ Doanh thu môi giới bất động sản	49.090.909.091	
Cộng	53.655.560.871	1.460.887.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

	6 tháng đầu 2015 VND	6 tháng đầu 2014 VND
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	6.200.000.000	-
- Giá vốn thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
Cộng	6.200.000.000	-
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.955.032	96.084.339
- Doanh thu tài chính khác	1.615.000	-
Cộng	3.570.032	96.084.339
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Lãi vay các tổ chức, cá nhân khác	1.035.252.931	3.277.147.458
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	(75.000.000)
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	462.296.686	-
Cộng	1.497.549.617	3.202.366.788
5. THU NHẬP KHÁC		
- Khoản thu tiền chuyển nhượng dự án Tây Mỗ từ năm 2009 bỏ sót	2.000.000.000	-
- Lãi vay từ những năm trước được khách hàng miễn giảm	118.046.162	-
Cộng	2.118.046.162	-
6. CHI PHÍ KHÁC		
- Bù trừ công nợ	465.765.300	-
- Phí tư vấn dự án The Pride phải trả khách hàng	329.450.000	-
- Chi phí khác	300.574.816	2.482.713
Cộng	1.095.790.116	2.482.713
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a, Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.697.345	170.025.427
- Chi phí nhân công	1.102.458.182	1.119.713.345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.740.823	372.084.378
- Chi phí khác bằng tiền	390.209.291	384.719.895
Cộng	1.821.105.641	2.046.543.045

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b, Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(3.449.640.138)	-
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	(3.449.640.138)	
TỔNG CỘNG CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	(1.628.534.497)	2.046.543.045

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG

Ngày 05/03/2015, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ – HĐQT /2015 về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 14/7/2014 với nội dung cơ bản là phát hành cổ phiếu riêng lẻ để cản trừ công nợ; Số lượng phát hành lần này là 6.138.400 cổ phần tương đương 61.384.000.000 đồng; loại cổ phiếu: hạn chế chuyển nhượng trong 12 tháng;

Ngày 19/6/2015, Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần 2. Theo đó, số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 38.591.760 đồng tương đương vốn điều lệ là 385.917.600.000 đồng.

Ngày 27/5/2015, Ủy Ban chứng khoán Nhà nước có công văn số 2635/UBCK - QLPH về việc chấp thuận kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ thành công 6.138.400 cổ phiếu để cản trừ công nợ.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.331.091.780		147.611.441	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.986.965.430	(10.167.431.364)	121.310.054.814	(10.420.239.364)
Các khoản cho vay	250.075.442.447	(239.418.702.301)	252.120.442.447	(241.508.702.301)
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	100.459.983.010	(8.259.212.239)	106.863.034.210	(7.796.915.553)
Cộng	523.853.482.667	(257.845.345.904)	480.441.142.912	(259.725.857.218)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Đơn vị tính: VND			
Vay và nợ		49.268.138.574		117.398.184.656
Phải trả người bán, phải trả khác		46.428.264.670		50.405.201.114
Chi phí phải trả		33.294.099.055		34.890.018.922
Cộng		128.990.502.299		202.693.404.692

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.331.091.780			58.331.091.780
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.986.965.430	-		114.986.965.430
Các khoản cho vay	250.075.442.447			250.075.442.447
Đầu tư ngắn hạn	100.459.983.010			100.459.983.010
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	523.853.482.667	-	-	523.853.482.667
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.611.441			147.611.441
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.310.054.814			121.310.054.814
Các khoản cho vay	252.120.442.447			252.120.442.447
Đầu tư ngắn hạn	106.863.034.210			106.863.034.210
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	480.441.142.912	-	-	480.441.142.912

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	49.268.138.574			
Phải trả người bán, phải trả khác	46.428.264.670			
Chi phí phải trả	33.294.099.055			
Cộng	128.990.502.299	-	-	-
Số đầu năm				
Vay và nợ	117.398.184.656			
Phải trả người bán, phải trả khác	50.405.201.114			
Chi phí phải trả	34.890.018.922			
Cộng	202.693.404.692	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

IX. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 03/7/2015, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội đã có Thông báo số 689/TB – SGDHN về việc Thông báo ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội. Theo đó, số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là: 6.138.400 cổ phiếu tương đương 61.384.000.000 đồng (theo mệnh giá).

Ngày 22/7/2015 là ngày giao dịch chính thức của 6.138.400 cổ phiếu này.

Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng đến ngày 18/5/2016.

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Bán hàng hóa</i>	<i>Doanh thu môi giới BĐS</i>	<i>Doanh thu XKLD</i>	Đơn vị tính: VND <i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.904.761.905	49.090.909.091	2.659.889.875	53.655.560.871
Tổng doanh thu thuần	1.904.761.905	49.090.909.091	2.659.889.875	53.655.560.871
Chi phí bộ phận	6.200.000.000	-	-	6.200.000.000
Kết quả kinh doanh bộ phận	(4.295.238.095)	49.090.909.091	2.659.889.875	47.455.560.871
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(1.628.534.497)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				49.084.095.368
Doanh thu hoạt động tài chính				3.570.032
Chi phí tài chính				1.497.549.617
Thu nhập khác				2.118.046.162
Chi phí khác				1.095.790.116
Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế				48.612.371.829

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

*** Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32,73%	31,88%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67,27%	68,12%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	52,94%	70,84%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	47,06%	29,16%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,89	1,41
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,27	0,96
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,39	0,37
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	87,15%	(237,28%)
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	87,15%	(237,28%)
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	17,25%	(1,16%)
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	17,25%	(1,16%)
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	36,65%	(3,99%)

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Các số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Chinh

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đinh Hồng Long

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Phụ lục 1: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	Đầu năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	117.398.184.656	117.398.184.656	10.543.368.516	78.673.414.598	49.268.138.574	49.268.138.574
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (*)	922.000.000	922.000.000		922.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt (**)	14.838.915.294	14.838.915.294		13.616.004.911	1.222.910.383	1.222.910.383
+ Các tổ chức cá nhân khác	101.637.269.362	101.637.269.362	10.543.368.516	64.135.409.687	48.045.228.191	48.045.228.191
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	117.398.184.656	117.398.184.656	10.543.368.516	78.673.414.598	49.268.138.574	49.268.138.574